FireAnt

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	500
SL cổ phiếu LH	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,875
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	56
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13
P/E	-0.6
EPS	-964

	YTD	1T	3T	6T
PVH		0.0%	0.0%	-14.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản

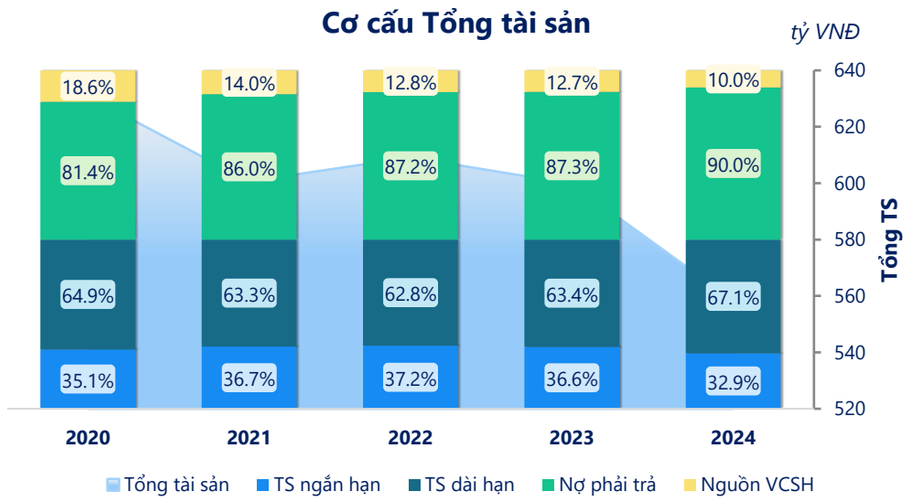

Tổng tài sản của **PVH** năm 2024 đạt **558.3** tỷ đồng, giảm **6.91%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 67.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 90.0%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu

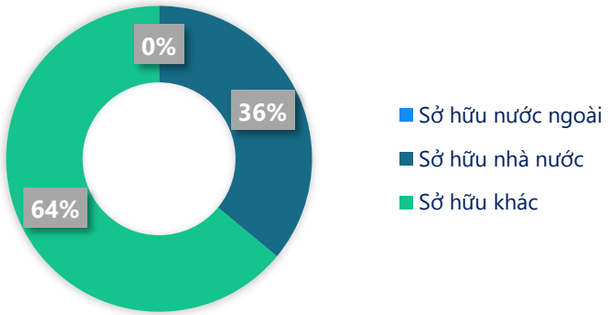

Cơ cấu cổ đông

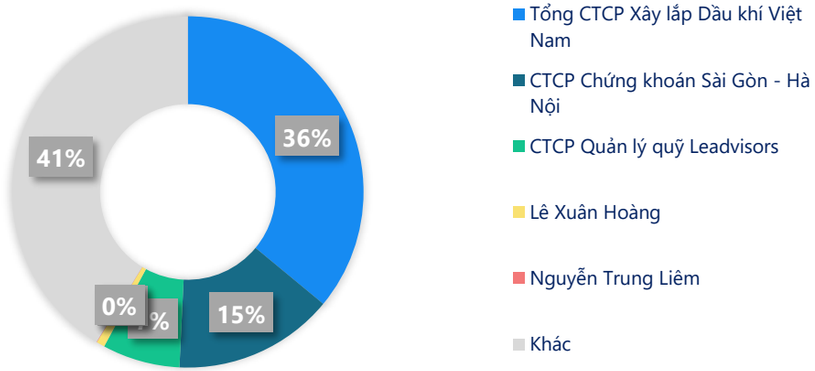

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí Việt Nam** sở hữu **36.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội nắm giữ 14.8% và đứng thứ 3 là CTCP Quản lý quỹ Leadvisors nắm giữ 7.14%.

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

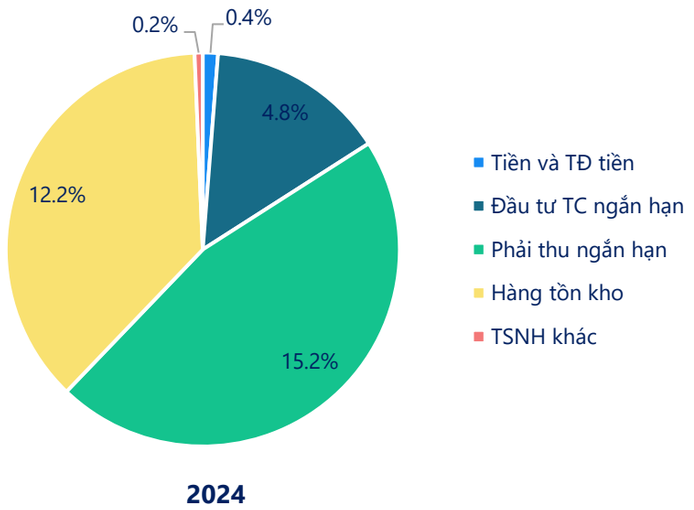

Tài sản ngắn hạn

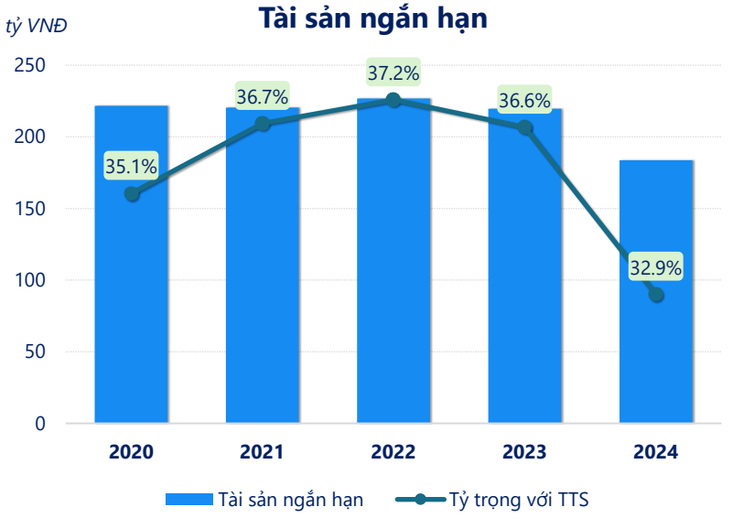

Tiền và tương đương tiền

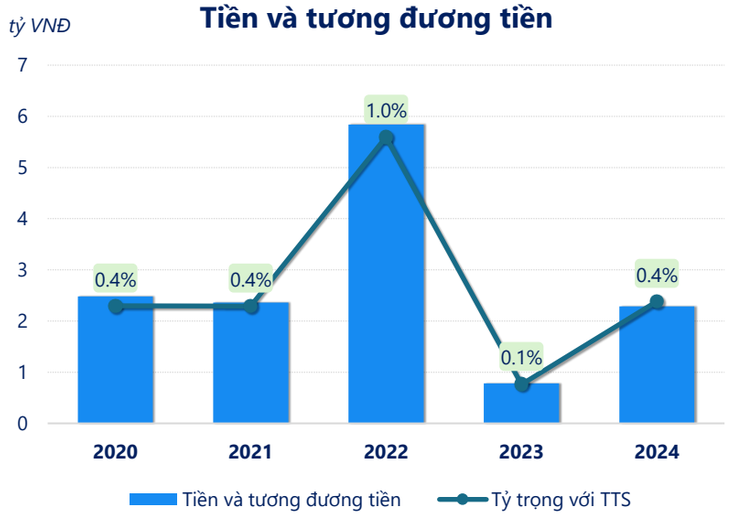

Tài sản ngắn hạn của PVH năm 2024 giảm **16.4%** so với năm trước, đạt **183.6** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **32.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 12.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

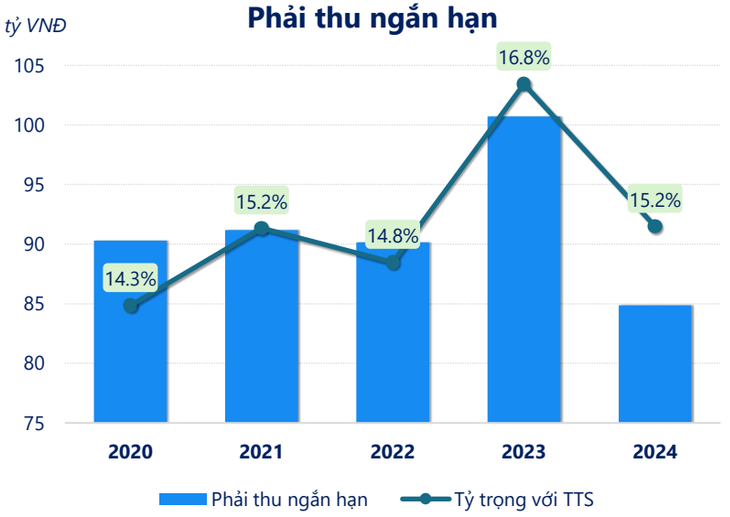

Hàng tồn kho



CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

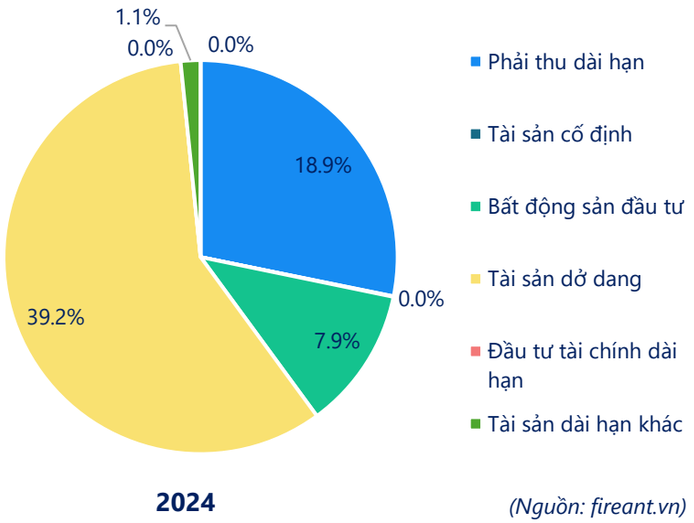

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn

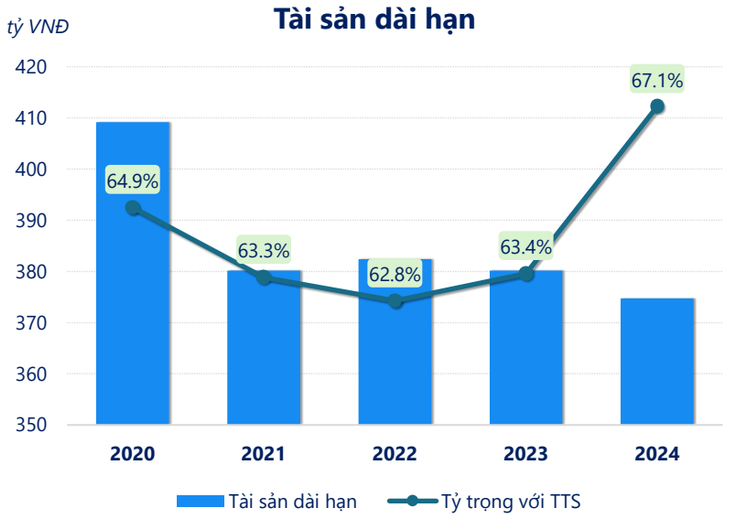

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

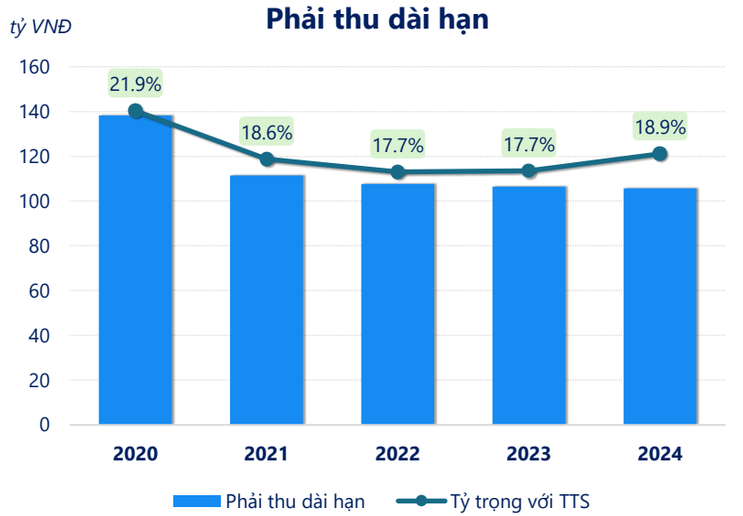

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **374.7** tỷ đồng giảm **1.43%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **67.1%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **39.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 18.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định

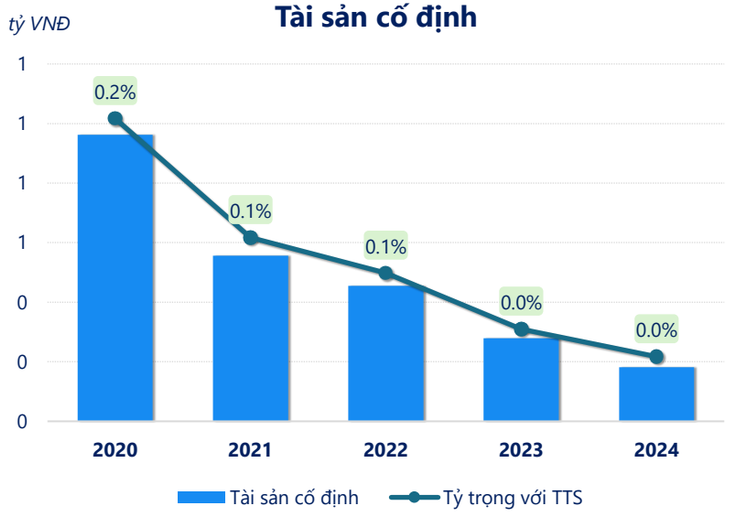

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

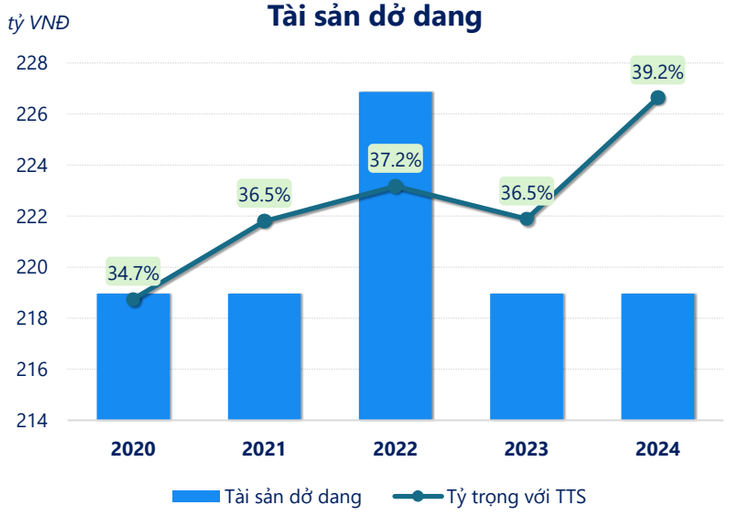

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

Nợ vay

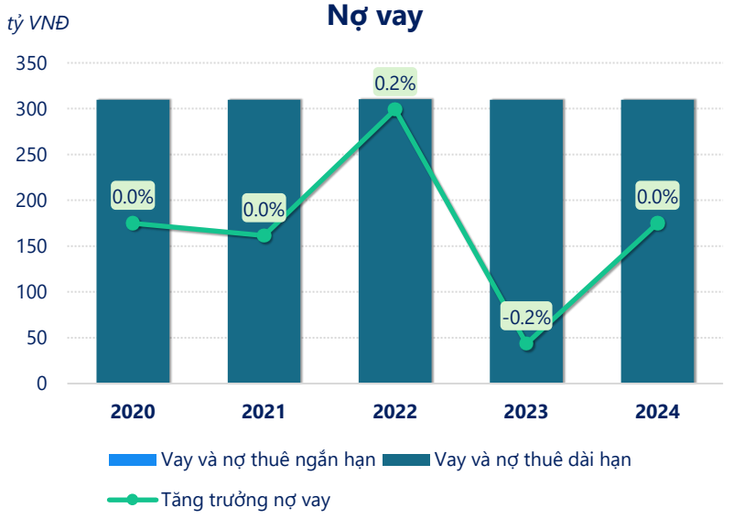

Vốn chủ sở hữu

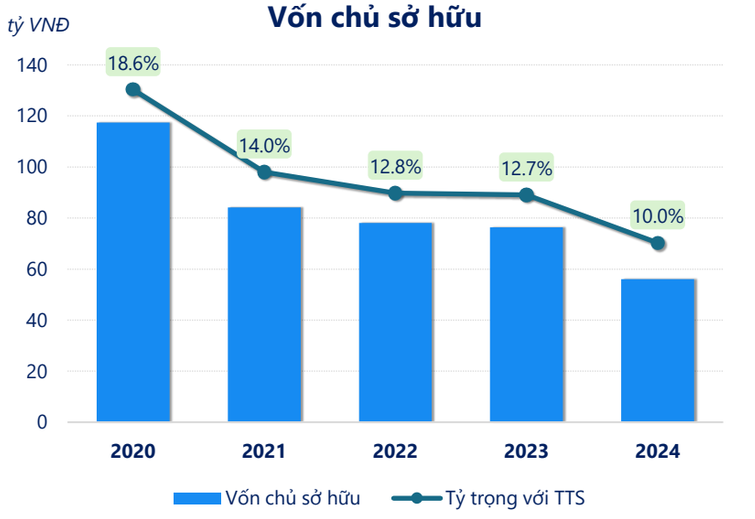

Vốn điều lệ

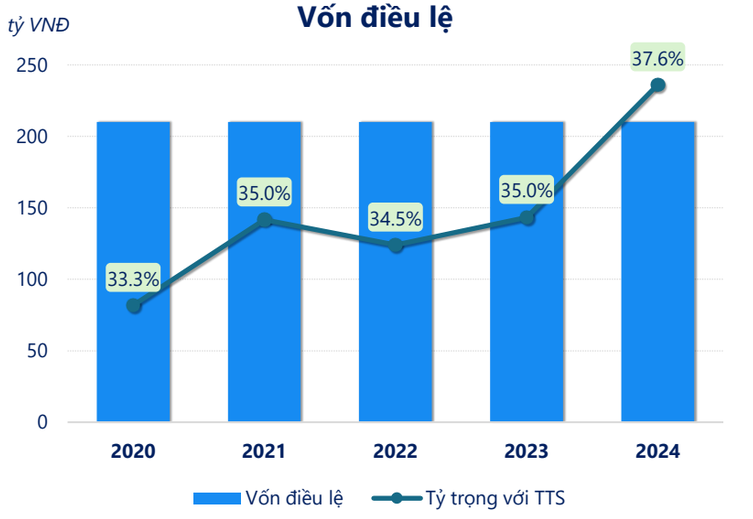

Vốn lưu động/Tổng TS

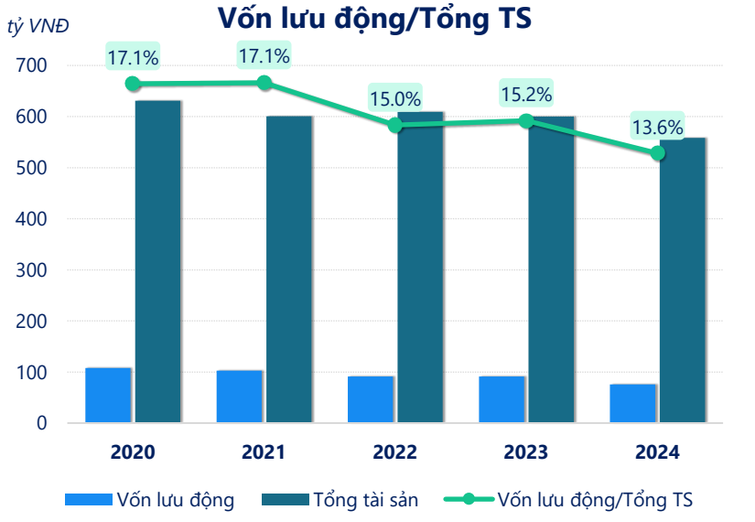

Vốn hóa thị trường/Tổng nợ

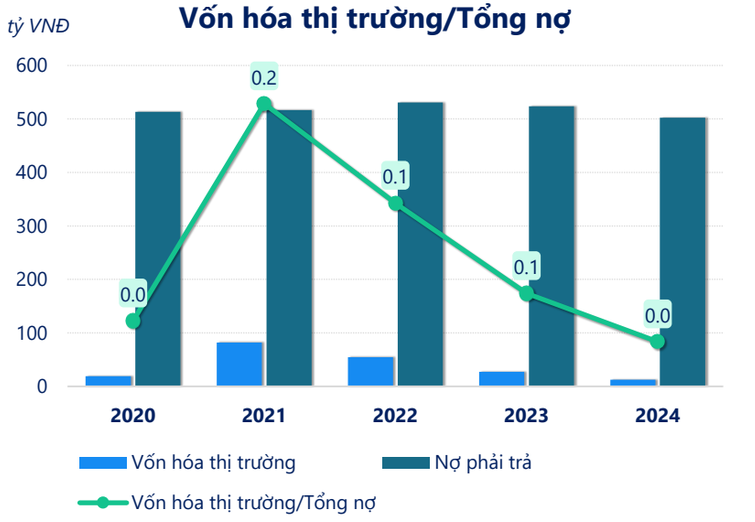

Chỉ số thanh khoản

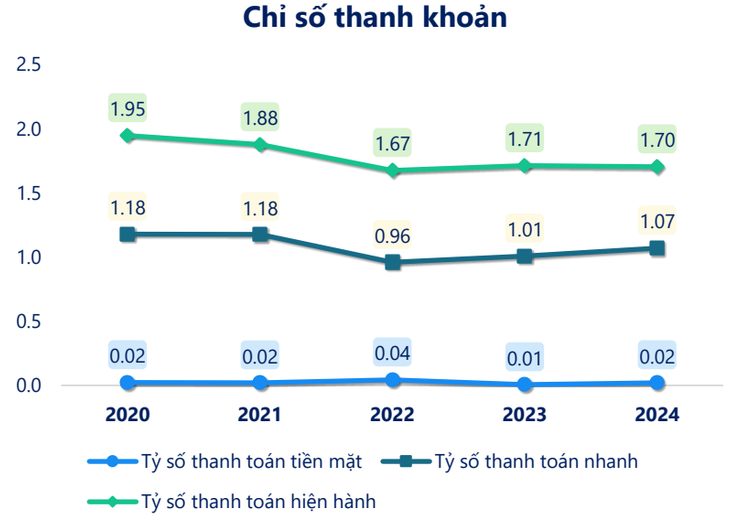

FireAnt

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (UPCOM: PVH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**558**	**600**	**-6.9%**
Tài sản ngắn hạn	184	220	-16.4%
Tiền và tương đương tiền	2.28	0.78	192%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	27.0	25.5	5.9%
Phải thu ngắn hạn	84.9	101	-15.7%
Hàng tồn kho	68.2	90.3	-24.4%
Tài sản ngắn hạn khác	1.23	2.31	-47.0%
Tài sản dài hạn	**375**	**380**	**-1.4%**
Phải thu dài hạn	106	106	-0.7%
Tài sản cố định	0.18	0.28	-34.8%
Bất động sản đầu tư	43.8	45.6	-3.9%
Tài sản dở dang	219	219	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.08**	**8.87**	**-31.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	502	523	-4.0%
Nợ ngắn hạn	**108**	**128**	**-16.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	16.3	16.7	-2.3%
Nợ dài hạn	394	395	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	310	310	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**56.1**	**76.3**	**-26.5%**
Vốn chủ sở hữu	**56.1**	**76.3**	**-26.5%**
Vốn điều lệ	210	210	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**6.52**	**10.8**	**30.6**	**24.7**	**17.1**
Giá vốn hàng bán	8.29	12.3	30.7	25.4	32.1
Lợi nhuận gộp	**-1.77**	**-1.45**	**-0.07**	**-0.74**	**-15.0**
Doanh thu HĐTC	4.56	2.60	2.34	2.49	1.11
Chi phí TC	2.16	2.16	0.03	0.05	0
Chi phí lãi vay	**2.16**	**0.22**	**0.03**	**0.05**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.62	33.9	8.26	8.02	6.29
LN thuần từ HĐKD	**-5.99**	**-34.9**	**-6.02**	**-6.32**	**-20.1**
Lợi nhuận khác	0.12	1.60	-0.02	4.45	-0.10
LN trước thuế	**-5.87**	**-33.3**	**-6.04**	**-1.87**	**-20.2**
Lợi nhuận sau thuế	**-5.87**	**-33.3**	**-6.04**	**-1.87**	**-20.2**
LNST của CĐ cty mẹ	**-5.87**	**-33.3**	**-6.04**	**-1.87**	**-20.2**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.73	1.12	-6.63	-12.2	1.71
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.47	-1.17	9.46	7.83	-0.20
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.07	0.66	-0.70	0
Tiền đầu kỳ	0.74	2.48	2.36	5.84	0.78
Lưu chuyển tiền thuần	**1.74**	**-0.12**	**3.48**	**-5.06**	**1.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.48	2.36	5.84	0.78	2.28

Powered by Infographic